

DỊCH CHUYỂN CƠ CẤU LĨNH VỰC ĐÀO TẠO NHÌN TỪ DỮ LIỆU TUYỂN SINH ĐẠI HỌC VIỆT NAM: PHÂN TÍCH QUY MÔ GIAI ĐOẠN 2015-2016 ĐẾN 2023-2024 VÀ CƠ CẤU NHẬP HỌC GIAI ĐOẠN 2022-2025

Đặng Hải Đăng¹, Đào Thị Thành¹, Đặng Thùy Hương¹
Email: dangdh@hou.edu.vn. ORCID: 0009-0002-5290-0556

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 06/07/2026

Ngày hoàn thành đánh giá: 05/10/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/10/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1478

Tóm tắt: Nghiên cứu phân tích dữ liệu thứ cấp về tuyển sinh đại học Việt Nam, gồm chuỗi quy mô trong chín niên khóa 2015-2016 đến 2023-2024 và cơ cấu nhập học giai đoạn 2022-2025. Bốn chỉ số được tách biệt gồm số thí sinh dự thi tốt nghiệp THPT, chỉ tiêu, số nhập học và tỷ trọng nhập học theo lĩnh vực. Kiểm định Mann-Kendall hai phía và độ dốc Theil-Sen được áp dụng cho chuỗi quy mô; bối cảnh chính sách Trung Quốc được đối chiếu định tính. Tuyển mới tăng có ý nghĩa thống kê (CAGR 3,27%; tau-b 0,611; p chính xác = 0,025), trong khi quy mô sinh viên có xu hướng tăng nhưng chưa đạt ngưỡng ý nghĩa 0,05 (CAGR 3,76%; tau-b 0,500; p chính xác = 0,075). Giai đoạn 2022-2025 ghi nhận tỷ trọng nhập học của kinh doanh và quản lý giảm, công nghệ kỹ thuật và sức khỏe tăng, còn máy tính và công nghệ thông tin giảm. Nhóm công nghệ chiến lược chiếm khoảng 22% nhập học năm 2025 nhưng chùng lún với các lĩnh vực hiện hữu. Kết quả cho thấy hệ thống giáo dục đại học đang mở rộng về quy mô và có cơ cấu nhập học thay đổi, song chưa cho phép quy trực tiếp cho chính sách hoặc suy rộng sang cơ cấu nghề nghiệp.

Từ khóa: cơ cấu lĩnh vực đào tạo, dữ liệu thứ cấp, giáo dục đại học, kiểm định xu hướng, tuyển sinh đại học

I. Đặt vấn đề

Từ năm 2015, giáo dục đại học Việt Nam thay đổi về quy mô và phương thức tuyển sinh. Tuy nhiên, việc trộn lẫn dữ liệu giữa số thí sinh dự thi, chỉ tiêu, nhập học và tỷ trọng theo lĩnh vực dễ dẫn đến suy luận sai về nhu cầu đào tạo và xa hơn là nhu cầu của thị trường lao động.

Nghiên cứu phân biệt bốn nhóm chỉ số: tổng số thí sinh dự thi tốt nghiệp THPT (quy mô nền của nguồn tuyển), chỉ tiêu tuyển sinh (phía cung), số thí sinh nhập học (kết quả tương tác cung-cầu) và tỷ trọng nhập học theo lĩnh vực (phân bổ nội bộ của kết quả tuyển sinh). Các nhóm chỉ số này không thể thay thế nhau, càng

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

không thể trực tiếp đại diện cho cơ cấu nghề nghiệp vì tồn tại độ trễ đào tạo bốn đến năm năm và tình trạng làm việc lệch ngành (Tran và cộng sự, 2026).

Nghiên cứu trả lời ba câu hỏi: (1) quy mô tuyển mới và quy mô sinh viên thay đổi thế nào trong chín niên khóa 2015-2016 đến 2023-2024; (2) cơ cấu nhập học theo lĩnh vực biến động ra sao trong giai đoạn 2022-2025 và phép đối chiếu chỉ tiêu đầu kỳ với nhập học cuối kỳ cho thấy gì; (3) đối chiếu với Trung Quốc gợi mở thế nào về vai trò của tín hiệu thị trường và chính sách điều tiết của nhà nước. Đóng góp chính là xây dựng chuỗi dữ liệu cấp hệ thống, tách bạch các nhóm chỉ số và kết hợp kiểm định xu hướng với đối chiếu chính sách trong giới hạn suy luận phù hợp.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lựa chọn lĩnh vực đào tạo như tín hiệu cầu và vốn con người

Theo lý thuyết vốn con người, lựa chọn lĩnh vực đào tạo phản ánh kỳ vọng về lợi suất lao động tương lai (Becker, 1964). Lợi suất khác nhau giữa các lĩnh vực và chịu bất định về năng lực, sở thích, cơ hội việc làm; người làm trái lĩnh vực đào tạo thường chịu bất lợi tiền lương (Altonji và cộng sự, 2012; Kinsler và Pavan, 2015). Lý thuyết phát tín hiệu bổ sung rằng bằng cấp và lĩnh vực học còn truyền tải thông tin về năng lực (Spence, 1973). Vì vậy, cơ cấu lựa chọn ngành học chỉ là tín hiệu cầu gián tiếp, không thay thế dữ liệu việc làm.

2.2. Chỉ tiêu, tự chủ và áp lực cung cầu ở Việt Nam

Ở phía cung, chỉ tiêu phản ánh năng lực đào tạo đăng ký và định hướng phân bổ. Năm 2016, Bộ Giáo dục và Đào

tạo còn công bố chỉ tiêu quốc gia theo bảy khối ngành (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016a); từ 2017, tự chủ khiến việc xác định chỉ tiêu chuyển dần về từng cơ sở và dữ liệu tổng hợp theo lĩnh vực trở nên phân tán. Mở rộng đào tạo có thể cải thiện việc làm và tiền lương, nhưng lợi suất giảm dần và lệch pha giữa học vấn và việc làm vẫn phổ biến (Truong và Nguyen, 2021; Tran và cộng sự, 2026). Vì vậy, nghiên cứu phải tách cấu trúc cung khỏi kết quả nhập học.

2.3. Tái cấu trúc theo định hướng nhà nước: trường hợp Trung Quốc

Trung Quốc là trường hợp đối chiếu về tái cấu trúc do nhà nước định hướng: từ năm 2023, nước này bổ sung các ngành thuộc trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, công nghệ sinh học và năng lượng mới, đồng thời loại bỏ các ngành không còn phù hợp (Xu, 2021; Bộ Giáo dục Trung Quốc, 2026). Đối chiếu chỉ dùng để diễn giải bối cảnh, không kiểm định quan hệ nhân quả. Khoảng trống nghiên cứu nằm ở việc thiếu chuỗi cấp hệ thống có kiểm định, thiếu kết hợp dữ liệu hành chính với đối sánh quốc tế và thiếu cập nhật sau năm 2015.

Khung phân tích gồm ba tầng: quy mô hệ thống (mục 4.1), tái phân bổ giữa các lĩnh vực (mục 4.2-4.3), và vai trò của bối cảnh chính sách (mục 4.4). Trình tự này giúp phân biệt mở rộng quy mô, dịch chuyển cơ cấu và tác động chính sách.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu kết hợp kiểm định xu hướng chuỗi thời gian cấp quốc gia và đối sánh bối cảnh chính sách định tính; không phải meta-analysis. Dữ liệu được phân tầng theo độ tin cậy (Bảng 1).

Bảng 1. Nguồn dữ liệu và phân tầng độ tin cậy

Tầng	Nguồn	Nội dung sử dụng	Giai đoạn
Tầng 1	Số liệu thống kê giáo dục đại học, Bộ GD&ĐT	Tuyển mới, quy mô, tốt nghiệp cấp quốc gia	2015-2016 đến 2023-2024
	Văn bản chỉ tiêu theo khối ngành 2016	Chỉ tiêu theo bảy khối ngành	2016
Tầng 2	Báo chí chính thống dẫn hội nghị tổng kết tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	Cơ cấu nhập học theo lĩnh vực	2022-2025
Tham chiếu	Bộ Giáo dục Trung Quốc; nghiên cứu học thuật	Đối chiếu bối cảnh chính sách định tính	2015-2026

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Phân tích tách bạch bốn chỉ số: số thí sinh dự thi tốt nghiệp THPT (quy mô nguồn tuyển), chỉ tiêu (phía cung), số nhập học (kết quả tương tác cung-cầu) và tỷ trọng nhập học theo lĩnh vực. Chuỗi tuyển mới, quy mô sinh viên và tốt nghiệp ở Bảng 2 chỉ bổ sung mô tả xu hướng hệ thống. Tuyển mới gồm nhiều hình thức đào tạo nên không đồng nhất với nhập học chính quy; tỷ trọng cơ cấu không cộng với số tuyển đối.

Với chín niên khóa, nghiên cứu sử dụng: (i) CAGR = (giá trị cuối/giá trị đầu)^{1/k} - 1, với k = 8; (ii) kiểm định Mann-Kendall hai phía, báo cáo Kendall tau-b, giá trị p chính xác theo phân phối hoán vị và giá trị p xấp xỉ chuẩn có hiệu chỉnh liên tục (Kendall, 1975; Hamed và Rao, 1998); và (iii) độ dốc Theil-Sen, là trung vị của 36 độ dốc theo cặp, kèm khoảng tin cậy 95% theo Hollander và Wolfe (1999). Kết quả chỉ phản ánh xu

hướng trong giai đoạn quan sát, không dùng để dự báo hoặc suy luận nhân quả.

Khung phân loại thay đổi giữa Thông tư 32/2015 và 09/2022, nên so sánh xuyên thời gian giữa chỉ tiêu 2016 và cơ cấu nhập học 2022-2025 chỉ xử lý ở mức chỉ báo định hướng. Số liệu Tầng 1 trích trực tiếp từ tệp thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đối chiếu các năm chồng lấn giữa hai bản phát hành. Số liệu Tầng 2 được đối chiếu chéo ít nhất hai nguồn báo chí độc lập cùng dẫn công bố của Bộ.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Quy mô tuyển mới và quy mô sinh viên

Chuỗi Tầng 1 cho thấy tuyển mới đại học dao động rồi tăng (Bảng 2): từ 470.044 niên khóa 2015-2016, giảm về vùng 413.000-437.000 các niên khóa 2016-2018, rồi tăng liên tục lên 607.966 niên khóa 2023-2024.

Bảng 2. Tuyển mới, quy mô và tốt nghiệp đại học, 2015-2016 đến 2023-2024 (đv: người)

Niên khóa	Tuyển mới ĐH	Quy mô SV ĐH	Tốt nghiệp ĐH
2015-2016	470.044	1.753.174	352.789
2016-2017	418.991	1.767.879	306.179
2017-2018	437.156	1.707.025	341.633
2018-2019	413.277	1.526.111	311.599
2019-2020	447.483	1.672.881	263.172
2020-2021	519.601	1.905.956	242.378
2021-2022	568.856	2.145.426	245.173
2022-2023	550.518	2.036.689	228.092
2023-2024	607.966	2.355.711	313.572

Nguồn: Số liệu thống kê giáo dục đại học, Bộ GD&ĐT (2016-2025).

Hai chuỗi cho kết quả khác nhau. Tuyển mới tăng có ý nghĩa thống kê ($S = 22$; $\tau\text{-}b = 0,611$; $Z = 2,19$; p chính xác $= 0,025$), với độ dốc Theil-Sen ước lượng là $+23.912$ người/năm và khoảng tin cậy 95% hoàn toàn dương (9.497; 34.345). Đối với quy mô sinh viên, độ dốc Theil-Sen ước lượng là $+70.814$ người/năm, cho thấy khuynh hướng tăng trong giai đoạn quan sát. Tuy nhiên, kết quả này chưa đạt ngưỡng ý nghĩa thống kê 5% ($S = 18$; $\tau\text{-}b = 0,500$; $Z = 1,77$; p chính xác $= 0,075$). Khoảng tin cậy 95% của độ

dốc trải từ -17.072 đến 149.918 người/năm và bao gồm 0; do đó, dữ liệu hiện có chưa loại trừ khả năng quy mô sinh viên giảm nhẹ hoặc không có xu hướng rõ ràng. Sự bất định này phù hợp với đặc điểm của chuỗi chỉ gồm chín quan sát và có các giai đoạn suy giảm trong các niên khóa 2016-2017 đến 2018-2019 và 2022-2023. Vì vậy, kết quả nên được diễn giải là quy mô sinh viên có khuynh hướng tăng, nhưng bằng chứng thống kê chưa đủ mạnh để xác nhận xu hướng tăng trong giai đoạn quan sát.

Bảng 3. Kết quả kiểm định xu hướng chuỗi cấp quốc gia (Mann-Kendall $\tau\text{-}b$ hai phía; $n = 9$) giai đoạn 2015-2016 đến 2023-2024

Chỉ số	Đầu kỳ	Cuối kỳ	CAGR	Theil-Sen /năm (95% CI)	$\tau\text{-}b$	Z	P (exact/ xấp xỉ)
Tuyển mới ĐH	470.044	607.966	3,27%	$+23.912$ (CI 9.497; 34.345)	0,611	2,19	0,025 / 0,029
Quy mô SV ĐH	1.753.174	2.355.711	3,76%	$+70.814$ (CI -17.072; 149.918)	0,500	1,77	0,075 / 0,076

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Ghi chú: S lần lượt bằng 22 đối với tuyển mới và 18 đối với quy mô sinh viên; giá trị p chính xác hai phía dựa trên phân phối hoán vị; giá trị p xấp xỉ chuẩn có hiệu chỉnh liên tục được trình bày để tham chiếu; khoảng tin cậy 95% của độ dốc Theil-Sen được xác định theo Hollander và Wolfe (1999).

Tỷ lệ giữa quy mô nguồn tuyển và kết quả tuyển sinh thay đổi theo hướng tăng trong các năm có dữ liệu so sánh (Bảng 4). Tỷ lệ nhập học/chỉ tiêu tăng từ 82,5% năm 2023 lên 89,8% năm 2025; tỷ lệ nhập học/dự thi tăng từ 53,4% lên khoảng 59%. Các tỷ lệ này chỉ mô tả kết quả tổng hợp

và không cho phép kết luận hiệu quả tuyển sinh đã cải thiện, vì chưa kiểm soát thay đổi về chỉ tiêu, phương thức xét tuyển, đặc điểm thí sinh và khác biệt giữa các lĩnh vực. Khoảng cách giữa chỉ tiêu và nhập học vẫn tồn tại, dẫn sang phân tích tỷ trọng nhập học theo lĩnh vực ở mục 4.2.

Bảng 4. Quan hệ dự thi, chỉ tiêu và nhập học, 2023-2025 (đv: người)

Năm	Dự thi THPT	Chỉ tiêu	Nhập học	Nhập học/Chỉ tiêu	Nhập học/Dự thi
2023	1.024.063	663.063	546.686	82,5%	53,4%
2024	1.071.393	n/a	614.944	n/a	khoảng 57%
2025	1.162.134	759.430	681.688	89,8%	khoảng 59%

Nguồn: Bộ GD&ĐT, dẫn qua Thanh Niên (2026), Dân trí (2026), TTXVN (2025), CafeF (2025).

Ghi chú: Tổng chỉ tiêu 2024 chưa công bố tổng hợp; mọi giá trị trong bảng là số tuyệt đối, không cộng dồn với tỷ trọng theo lĩnh vực ở Bảng 5.

4.2. Dịch chuyển cơ cấu nhập học theo lĩnh vực, 2022-2025

Cơ cấu nhập học theo lĩnh vực có biến động đáng chú ý trong giai đoạn 2022-2025 (Bảng 5). Tỷ trọng kinh doanh và quản lý giảm từ 24,54% xuống 21%, nhưng tăng trở lại vào năm 2024 trước khi giảm mạnh năm 2025; máy tính và công nghệ thông tin giảm từ 11,79% xuống 9,2%; công nghệ kỹ thuật tăng từ 9,18%

lên 10,6%; sức khỏe tăng từ 6,35% lên 7,8%. Vì chuỗi chỉ có bốn năm và nhiều ô năm 2024 không được công bố, các thay đổi này được trình bày như biến động cơ cấu quan sát được, không phải xu hướng đã được kiểm định. Ở chiều ngược lại, khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, nông lâm thủy sản và dịch vụ xã hội liên tục thuộc nhóm tuyển sinh thấp trong các công bố hiện có (Thanh Niên, 2022).

Bảng 5. Tỷ trọng nhập học theo lĩnh vực, 2022-2025 (các lĩnh vực được phân loại loại trừ nhau: một số ngành có tỉ trọng nhập học cao nhất, mỗi ngành chỉ thuộc một lĩnh vực và không chồng lấn giữa các ngành; đơn vị: %)

Lĩnh vực	2022	2023	2024	2025
Kinh doanh và quản lý	24,54	23,57	25	21
Máy tính và công nghệ thông tin	11,79	11,27	12	9,2
Công nghệ kỹ thuật	9,18	10,05	9	10,6
Nhân văn	8,68	8,84	9	9,6
Sức khỏe	6,35	6,72	6	7,8
Khoa học xã hội và hành vi	5,46	5,45	n/a	4,8
Khoa học giáo dục và sư phạm	5,09	4,94	n/a	5,8
Kỹ thuật	4,86	4,97	n/a	5,8
Pháp luật	3,99	4,09	n/a	4,1
Du lịch, khách sạn, thể thao	3,55	3,76	n/a	4,3
Kiến trúc và xây dựng	n/a	n/a	n/a	3,2

Nguồn: Bộ GD&ĐT, tổng hợp từ VietnamNet (2024), CafeF (2025), Giáo dục Việt Nam (2026), CafeF (2026).

Ghi chú: Tỷ trọng nội bộ trên tổng nhập học chính quy, cộng xấp xỉ 100% trừ các ô n/a (Bộ GD&ĐT chỉ công bố nhóm dẫn đầu); không cộng vào các chỉ số tuyệt đối ở Bảng 4. Nhóm ‘công nghệ chiến lược’ năm 2025 được tách sang Bảng 6 vì là nhóm chính sách cắt ngang, không loại trừ với các dòng trên.

Bảng 6. Nhóm công nghệ chiến lược 2025: chính sách cắt ngang (chỉ báo bổ sung)

Chỉ số	Giá trị	Ghi chú
Số ngành thuộc nhóm	44	Danh mục công nghệ số, bán dẫn, AI, sinh học, năng lượng mới
Số thí sinh nhập học	khoảng 150.400	Rút chủ yếu từ các lĩnh vực CNTT, công nghệ kỹ thuật và kỹ thuật
Tỷ phần trên tổng nhập học 2025	khoảng 22%	Không loại trừ với các dòng ở Bảng 5; không cộng gộp

Nguồn: Bộ GD&ĐT dẫn qua CafeF (2026) và VTV (2026).

Tỷ trọng kinh doanh và quản lý giảm không đồng nghĩa với quy mô tuyệt đối giảm, mà cho thấy thị phần của lĩnh vực này thấp hơn trong tổng nhập học khi các nhóm khác thay đổi. Tỷ trọng thấp kéo

dài của khoa học cơ bản và nông lâm là tín hiệu cần tiếp tục theo dõi, chưa đủ để xác định tình trạng lệch pha giữa đào tạo và nhu cầu nhân lực nếu thiếu dữ liệu về việc làm, tiền lương và thiếu hụt kỹ năng. Các

kết quả này chỉ phản ánh đầu vào đào tạo, chưa thể suy trực tiếp sang cơ cấu nghề nghiệp (Tran và cộng sự, 2026).

4.3. Đối chiếu mô tả giữa chỉ tiêu năm 2016 và nhập học năm 2025

Văn bản chỉ tiêu năm 2016 ghi nhận bảy khối ngành; tổng cộng lại từ các dòng chi tiết trong Bảng 7 là 420.354 chỉ tiêu, trong đó Khối V và Khối III có tỷ trọng lớn nhất. Khi ánh xạ về các nhóm thô để đặt cạnh cơ cấu nhập học năm 2025 (Bảng 8), dữ liệu chỉ cho thấy một số khác biệt quan

sát được: tỷ trọng của nhóm kinh doanh và luật thấp hơn, sức khỏe cao hơn, còn khoa học tự nhiên và nông lâm tiếp tục chiếm tỷ trọng nhỏ. Không thể xác định đây là mức thay đổi định lượng tương thích qua thời gian vì hai hệ phân loại khác nhau, chỉ tiêu năm 2016 và nhập học năm 2025 không cùng bản chất, và Khối V năm 2016 gộp công nghệ với xây dựng, nông lâm. Vì vậy, phép so này chỉ cung cấp chỉ báo định hướng, không được dùng để ước lượng mức dịch chuyển hoặc kiểm định xu hướng.

Bảng 7. Chỉ tiêu tuyển sinh theo khối ngành năm 2016

Khối ngành	Nội dung chính	Chỉ tiêu	Tỷ trọng
I	Khoa học giáo dục, đào tạo giáo viên	30.782	7,3%
II	Nghệ thuật	5.422	1,3%
III	Kinh doanh, quản lý, pháp luật	134.594	32,0%
IV	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	13.986	3,3%
V	Toán, CNTT, kỹ thuật, xây dựng, nông lâm	135.327	32,2%
VI	Sức khỏe	24.925	5,9%
VII	Nhân văn, khoa học xã hội, dịch vụ	75.318	17,9%
Tổng		420.354	100%

Nguồn: Bộ GD&ĐT (2016a), Chỉ tiêu đào tạo đại học hệ chính quy khối dân sự năm 2016; đối chiếu Tiền Phong (2016) và Dân trí (2016).

Ở năm 2016, tỷ trọng STEM và công nghệ chỉ có thể ước lượng theo khoảng: Khối V chiếm 32,2% tổng chỉ tiêu và bao gồm toán, công nghệ thông tin, kỹ thuật, xây dựng cùng nông lâm; nếu tính thêm Khối IV gồm khoa học tự nhiên và khoa học sự sống (3,3%), tỷ trọng đạt khoảng 35,5%. Vì ranh giới của hai khối này không trùng hoàn toàn với khái niệm STEM, nghiên cứu chỉ sử dụng khoảng 32-35% như một chỉ báo định hướng. Đối với năm

2025, các lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, kiến trúc-xây dựng và khoa học tự nhiên-sự sống được công bố riêng, nhưng không đủ dữ liệu để tính một tỷ trọng STEM tổng hợp tương thích với năm 2016. Đặc biệt, nhóm công nghệ chiến lược chiếm khoảng 22% nhập học là phân loại chính sách cắt ngang, gồm nhiều ngành đã nằm trong các lĩnh vực nêu trên; do đó không được cộng thêm vào tỷ trọng của các lĩnh vực này.

Bảng 8. Chỉ báo mô tả: đối chiếu nhóm thô giữa chỉ tiêu năm 2016 và nhập học năm 2025

Nhóm thô	2016 (chỉ tiêu, %)	2025 (nhập học, %)
STEM và công nghệ	khoảng 32-35	Không xác định do khác hệ phân loại
Kinh doanh và luật	32,0	khoảng 25
Nhân văn, xã hội, dịch vụ	17,9	khoảng 18
Sức khỏe	5,9	7,8

Nhóm thô	2016 (chỉ tiêu, %)	2025 (nhập học, %)
Giáo dục và sư phạm	7,3	5,8
KH tự nhiên, sự sống, nông lâm	khoảng 3-6	dưới 2
Nghệ thuật	1,3	nhỏ

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Bảng 5, Bảng 6 và Bảng 7.

Ghi chú: Do khác khung phân loại và khác bản chất chỉ số (chỉ tiêu so với nhập học), bảng này được đọc như chỉ báo định hướng và không thay thế cho chuỗi 2022-2025.

4.4. Đối chiếu bối cảnh chính sách với Trung Quốc

Việt Nam và Trung Quốc đều dành ưu tiên chính sách cho STEM và công nghệ, nhưng dữ liệu hiện có chỉ cho phép đối chiếu mô tả về quy mô thí sinh (Bảng 9). Số thí sinh gaokao của Trung Quốc là 13,42 triệu năm 2024 và 13,35 triệu năm 2025 (CGTN, 2024; Quốc vụ viện Trung

Quốc, 2025), trong khi số thí sinh dự thi tốt nghiệp THPT ở Việt Nam tăng từ 1.024.063 năm 2023 lên 1.162.134 năm 2025 (Bảng 4). Mức giảm một năm ở Trung Quốc chưa đủ để xác định năm 2024 là một đỉnh dài hạn hoặc một pha suy giảm. Do chỉ là đối chiếu định tính, kết quả cũng không chứng minh hai nước đồng pha, khác pha hay Việt Nam bị trễ hơn một nhịp.

Bảng 9. Đối chiếu bối cảnh chính sách Việt Nam và Trung Quốc trên một số chiều

Chiều đối chiếu	Việt Nam	Trung Quốc
Pha quy mô thí sinh	Còn tăng (dự thi THPT từ 1.024.063 năm 2023 lên 1.162.134 năm 2025; xem Bảng 4)	Giảm nhẹ năm 2025; chưa đủ xác định điểm ngoặt
Nhóm có tỷ trọng nhập học cao năm 2025	Công nghệ chiến lược (nhóm chính sách), kinh doanh	Kỹ thuật, quản lý
Công cụ chính sách	Kiến tạo nhóm công nghệ chiến lược	Bổ sung, loại bỏ ngành quy mô lớn
Nhóm suy giảm thị phần	KH tự nhiên, nông lâm, dịch vụ xã hội	Ngành dư cung bị cảnh báo

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Bộ GD&ĐT (xem Bảng 4); CGTN (2024); Quốc vụ viện Trung Quốc (2025); Bộ Giáo dục Trung Quốc (2026); Xu (2021).

Khoảng 22% nhập học năm 2025 thuộc nhóm công nghệ chiến lược cho thấy nhóm phân loại chính sách này chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng nhập học. Tuy nhiên, do nhóm này cắt ngang và chồng lấn với các lĩnh vực hiện hữu, tỷ trọng trên không đo lường riêng tác động của chính sách hoặc mức độ hấp dẫn tương đối của từng ngành. Dữ liệu cũng không tách được ảnh hưởng của chính sách khỏi kỳ vọng việc làm, chiến lược mở ngành và lựa chọn ngành của thí sinh. Vì vậy, kết quả chỉ phù hợp với cách giải thích rằng yếu tố thể chế có thể bổ sung cho cung-cầu; mọi suy luận sang cơ cấu nghề nghiệp vẫn gián

tiếp và có độ trễ (Tran và cộng sự, 2026; Truong và Nguyen, 2021).

V. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu hàm ý rằng việc điều chỉnh cơ cấu đào tạo không nên chỉ dựa trên biến động tuyển sinh ngắn hạn, mà cần được đặt trong mối quan hệ giữa năng lực cung ứng của cơ sở đào tạo, lựa chọn của người học và nhu cầu nhân lực. Các tín hiệu về mở rộng quy mô và dịch chuyển lĩnh vực cần được sử dụng như căn cứ theo dõi, thay vì bằng chứng trực tiếp về hiệu quả chính sách hoặc thay đổi của cơ cấu nghề nghiệp.

Ba hàm ý chính sách gồm: chuẩn hóa dữ liệu và công bố tách biệt tổng số thí sinh dự thi, chỉ tiêu tuyển sinh, số thí sinh nhập học và tỷ trọng nhập học theo lĩnh vực; gắn việc mở rộng lĩnh vực ưu tiên với theo dõi việc làm, tiền lương và thiếu hụt kỹ năng; đồng thời xem xét hỗ trợ có mục tiêu cho các lĩnh vực nền tảng tuyển sinh thấp nếu dữ liệu về nhu cầu nhân lực và năng lực đào tạo xác nhận sự cần thiết. Đối chiếu với Trung Quốc gợi ý rằng việc tái cấu trúc danh mục ngành nên đi kèm cơ chế theo dõi và đánh giá, nhưng không cung cấp bằng chứng trực tiếp về hiệu quả của một công cụ chính sách cụ thể tại Việt Nam.

Nghiên cứu có bốn giới hạn: suy luận sang cơ cấu nghề nghiệp là gián tiếp và có độ trễ; thay đổi khung phân loại làm phép so dài hạn chỉ mang tính chỉ báo; chuỗi chín điểm trong giai đoạn quan sát không phù hợp cho dự báo; và cơ cấu lĩnh vực nhiều năm phải dựa một phần vào nguồn Tầng 2 do dữ liệu cấp hệ thống chưa được công bố liên tục.

Tài liệu tham khảo

- Altonji, J. G., Blom, E., & Meghir, C. (2012). Heterogeneity in human capital investments: High school curriculum, college major, and careers. *Annual Review of Economics*, 4, 185-223. <https://doi.org/10.1146/annurev-economics-080511-110908>
- Becker, G. S. (1964). *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education*. Columbia University Press.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2016a). *Chỉ tiêu đào tạo đại học hệ chính quy của các cơ sở giáo dục khối dân sự trong cả nước năm 2016*. <https://moet.gov.vn/thong-ke/giao-duc-dai-hoc>
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2016-2025). *Số liệu thống kê giáo dục đại học* (các niên khóa 2015-2016 đến 2023-2024). <https://moet.gov.vn/thong-ke/giao-duc-dai-hoc>
- Bộ Giáo dục Trung Quốc. (2026). *Ten major reforms shaping China's education landscape in 2025*. http://en.moe.gov.cn/news/press_releases/202601/t20260120_1427027.html
- CafeF. (2025, March 29). 5 ngành có tỷ lệ nhập học cao nhất 2024. <https://cafe.vn/5-nganh-co-ty-le-nhap-hoc-cao-nhat-2024-188250329144214185.chn>
- CafeF. (2026, April 20). Công bố 12 nhóm ngành hút thí sinh nhất 2025: kinh doanh quản lý áp đảo, nhóm sư phạm tăng mạnh. <https://cafe.vn/cong-bo-12-nhom-nganh-hut-thi-sinh-nhat-2025-188260420204152779.chn>
- CGTN. (2024, June 7). China's gaokao begins with record 13.42 million candidates. <https://news.cgtn.com/news/2024-06-07/China-s-gaokao-begins-with-record-13-42-million-candidates-1ueABmxMRCE/p.html>
- Dân trí. (2016, July 25). Xét tuyển đại học: Bộ GD&ĐT công bố hơn 420.000 chỉ tiêu theo 7 nhóm ngành. <https://dantri.com.vn/giao-duc/xet-tuyen-dai-hoc-bo-gddt-cong-bo-hon-420000-chi-tieu-theo-7-nhom-nganh-20160725145032755.htm>
- Dân trí. (2026, September 24). Siết phông thức xét tuyển đại học: Nhìn lại những con số “phũ phàng”. <https://dantri.com.vn/giao-duc/siet-phuong-thuc-xet-tuyen-dai-hoc-nhin-lai-nhung-con-so-phu-phang-20260923155941729.htm>
- Giáo dục Việt Nam. (2026, April 20). Bộ GD&ĐT công bố danh sách nhóm ngành có số thí sinh nhập học cao năm 2025. <https://giaoduc.net.vn/bo-gddt-cong-bo-danh-sach-nhom-nganh-co-so-thi-sinh-nhap-hoc-cao-nam-2025-post259399.gd>

- Hamed, K. H., & Rao, A. R. (1998). A modified Mann-Kendall trend test for autocorrelated data. *Journal of Hydrology*, 204(1-4), 182-196. [https://doi.org/10.1016/S0022-1694\(97\)00125-X](https://doi.org/10.1016/S0022-1694(97)00125-X)
- Hollander, M., & Wolfe, D. A. (1999). *Nonparametric statistical methods* (2nd ed.). John Wiley & Sons.
- Kendall, M. G. (1975). *Rank correlation methods* (4th ed.). Charles Griffin.
- Kinsler, J., & Pavan, R. (2015). The specificity of general human capital: Evidence from college major choice. *Journal of Labor Economics*, 33(4), 933-972. <https://doi.org/10.1086/681206>
- Quốc vụ viện Trung Quốc. (2025, May 28). 13.35 mln Chinese students to sit annual college entrance exam. https://english.www.gov.cn/news/202505/28/content_WS6836ac07c6d0868f4e8f2edf.html
- Spence, M. (1973). Job market signaling. *The Quarterly Journal of Economics*, 87(3), 355-374. <https://doi.org/10.2307/1882010>
- Thanh Niên. (2022, November 30). Bộ GD-ĐT công bố các lĩnh vực tuyển sinh kém nhất 3 năm liên tục. <https://thanhnien.vn/bo-gd-dt-cong-bo-cac-linh-vuc-tuyen-sinh-kem-nhat-3-nam-lien-tuc-1851527156.htm>
- Thanh Niên. (2026, April 20). Số thí sinh trúng tuyển nhập học ĐH năm 2025 cao kỷ lục. <https://thanhnien.vn/so-thi-sinh-trung-tuyen-nhap-hoc-dh-nam-2025-cao-ky-luc-185260420091444863.htm>
- Thông tấn xã Việt Nam. (2025, August 21). Tỷ lệ thí sinh nhập học đại học năm 2024 đạt khoảng 57% số thí sinh dự thi tốt nghiệp THPT. <https://baotintuc.vn/giao-duc/ty-le-thi-sinh-nhap-hoc-dai-hoc-nam-2024-20250821.htm>
- Tiền Phong. (2016, April 15). Bộ Giáo dục công bố hơn 420.000 chỉ tiêu đại học theo 7 nhóm ngành. <https://tienphong.vn/bo-giao-duc-cong-bo-hon-420000-chi-tieu-dh-theo-7-nhom-nganh-post889326.tpo>
- Tran, T. Q., Nguyen, H. T. T., Vu, N. B. T., & Le, D. V. (2026). Factors associated with vertical and horizontal job-education mismatches: Insights from university graduates in Vietnam. *Evaluation Review*, 50(4), 577-609. <https://doi.org/10.1177/0193841X251409287>
- Truong, H. T., & Nguyen, T. D. (2021). Higher education expansion and labor market outcomes: The case of Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(2), 1263-1268. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2021.vol8.no2.1263>
- VietnamNet. (2024, January 15). 10 lĩnh vực tuyển sinh đại học được nhiều người chọn nhất năm 2023. <https://vietnamnet.vn/10-linh-vuc-tuyen-sinh-dai-hoc-duoc-nhieu-nguoi-chon-nhat-nam-2023-2259748.html>
- VTV. (2026, April 20). Top nhóm ngành học “hot” nhất năm 2025. <https://vtv.vn/top-nhom-nganh-hoc-hot-nhat-nam-2025-100260420121512471.htm>
- Xu, B. (2021). From massification towards post-massification: Policy and governance of higher education in China. *International Journal of Chinese Education*, 10(3), 1-14. <https://doi.org/10.1177/22125868211046032>

SHIFTS IN THE STRUCTURE OF FIELDS OF STUDY IN VIETNAMESE UNIVERSITY ADMISSIONS: AN ANALYSIS OF SYSTEM SCALE FROM 2015-2016 TO 2023-2024 AND ENROLMENT COMPOSITION FROM 2022 TO 2025

Dang Hai Dang¹, Dao Thi Thanh¹, Dang Thuy Huong¹

Abstract: *This study analyses secondary data on Vietnamese university admissions, comprising system-scale series for nine academic years from 2015-2016 to 2023-2024 and enrolment composition data from 2022 to 2025. It distinguishes four non-interchangeable measures: upper-secondary graduation-examination candidates, admission quotas, new entrants, and enrolment shares by field. Two-sided Mann-Kendall tests and Theil-Sen slopes were applied to the system-scale series, supplemented by a qualitative comparison with China's policy context. New university intake increased significantly (CAGR = 3.27%; tau-b = 0.611; exact p = 0.025), whereas total student enrolment showed an upward tendency that did not reach the 0.05 significance threshold (CAGR = 3.76%; tau-b = 0.500; exact p = 0.075). From 2022 to 2025, the enrolment share of business and management declined, engineering technology and health increased, and computing and information technology decreased. Strategic technology fields accounted for about 22% of new entrants in 2025 but overlapped existing field categories. The findings suggest expansion in system scale and changes in enrolment composition; however, these changes cannot be attributed directly to policy or extrapolated to the occupational structure.*

Keywords: *field-of-study structure, higher education, secondary data, trend analysis, university admission*

¹ Hanoi Open University, Hanoi, Vietnam